

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH LỢI NHUẬN

PROFIT DETERMINATION METHODS

ThS. Nguyễn Thị Phương

Khoa Kinh tế - Trường ĐHXD Miền Tây

Email: nguyenthiphuong@mtu.edu.vn

Điện thoại: 0837 111 093

Ngày nhận bài: 30/11/2022

Ngày gửi phản biện: 07/12/2022

Ngày chấp nhận đăng: 19/12/2022

Tóm tắt:

Hầu hết người học dễ bị tính sai thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên là do người học bị nhầm lẫn giữa lợi nhuận trước thuế với thu nhập tính thuế. Bài viết này nhằm hệ thống lại phương pháp tính lợi nhuận trước thuế, thu nhập tính thuế và lợi nhuận sau thuế. Qua đó sẽ thấy được sự khác nhau giữa lợi nhuận trước thuế và thu nhập tính thuế khi tính lợi nhuận sau thuế.

Từ khóa: *thu nhập tính thuế, thu nhập chịu thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận, lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế.*

Abstract:

Most learners are prone to miscalculating the corporate income tax payable. One of the reasons for the above situation is that learners are confused between pre-tax profit with taxable income. This article aims to systematize the method of calculating profit before tax, taxable income and profit after tax. Thereby, we will see the difference between profit before tax and taxable income when calculating profit after tax.

Keywords: *taxable income, taxable income, corporate income tax, profit, profit before tax, profit after tax.*

1. Đặt vấn đề

Tính lợi nhuận trước thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế là một nội dung quan trọng được đề cập đến trong nhiều học phần như kế toán tài chính, tài chính doanh nghiệp, thuế... Để việc tính toán được chính xác đòi hỏi người học phải phân biệt giữa lợi nhuận trước thuế và thu nhập tính thuế, tránh dựa vào lợi nhuận trước thuế để tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

2. Phương pháp xác định lợi nhuận

- Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh: Bao gồm lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và lợi nhuận hoạt động tài chính được xác định:

$$\text{LNKD} = (\text{DTT} - \text{GVHB} - \text{CPBH} - \text{CPQLDN}) + (\text{DTTC} - \text{CPTC}) \quad (2.1)$$

Trong đó:

LNKD: Lợi nhuận kinh doanh

DTT: Doanh thu thuần

GVHB: Giá vốn hàng bán

CPBH: Chi phí bán hàng

CPQLDN: Chi phí quản lý doanh nghiệp

DTTC: Doanh thu tài chính

CPTC: Chi phí tài chính

- Lợi nhuận hoạt động khác được xác định:

$$\text{LNK} = \text{TNK} - \text{CPK} \quad (2.2)$$

Trong đó:

LNK: Lợi nhuận khác

TNK: Thu nhập khác

CPK: Chi phí khác

- Lợi nhuận trước thuế (LNTT) được xác định:

$$\text{LNTT} = \text{LNKD} + \text{LNK} \quad (2.3)$$

- Lợi nhuận sau thuế (LNST) được xác định:

$$\text{LNST} = \text{LNTT} - \text{Thuế TNDN} \quad (2.4)$$

Trong đó:

TNDN: Thu nhập doanh nghiệp

$$\text{Hoặc LNST} = \text{LNTT} \times (1 - \text{Thuế suất thuế TNDN}) \quad (2.4')$$

$$\text{Thuế TNDN} = [\text{Thu nhập tính thuế} - \text{Phần trích lập quỹ khoa học và công nghệ (nếu có)}] \times \text{Thuế suất thuế TNDN} \quad (2.5)$$

$$\text{Thu nhập tính thuế} = \text{Thu nhập chịu thuế} - \text{Thu nhập miễn thuế} - \text{Khoản lỗ được kết chuyển theo quy định} \quad (2.6)$$

$$\text{Thu nhập chịu thuế} = \text{Doanh thu} - \text{Chi phí được trừ} + \text{Thu nhập khác} \quad (2.7)$$

Lưu ý: Quy định chi phí được trừ và chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (theo Thông tư 96/2015/TT-BTC và Nghị định 44/2021/NĐ-CP) được tóm tắt như sau:

(1) Chi phí được trừ nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

- Khoản chi có đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật.

- Khoản chi nếu có hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ từng lần có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên khi thanh toán phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

- Ngoài ra, khoản chi ủng hộ phòng chống Covid-19 cũng được trừ trong kỳ tính thuế của năm 2022 nếu đáp ứng điều kiện quy định tại Nghị định 15/2022/NĐ-CP.

(2) Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm:

(2.1) Chi phí khấu hao tài sản cố định trong các trường hợp sau:

(2.1.1) Chi phí khấu hao đối với tài sản cố định không sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ.

(2.1.2) Chi phí khấu hao đối với tài sản cố định không có giấy tờ chứng minh được thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp (trừ tài sản cố định thuê mua tài chính).

(2.1.3) Chi phí khấu hao đối với tài sản cố định không được quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ sách kế toán của doanh nghiệp theo chế độ quản lý tài sản cố định và hạch toán kế toán hiện hành.

(2.1.4) Phần trích khấu hao vượt mức quy định hiện hành của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

(2.1.5) Khấu hao đối với tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị.

(2.1.6) Phần trích khấu hao tương ứng với phần nguyên giá vượt trên 1,6 tỷ đồng/xe đối với ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống (trừ ô tô chuyên kinh doanh vận tải hành khách, du lịch và khách sạn; ô tô dùng để làm mẫu và lái thử cho kinh doanh ô tô).

(2.2) Phần chi vượt định mức tiêu hao nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa đối với trường hợp đã ban hành định mức.

(2.3) Chi mua hàng hóa, dịch vụ (trường hợp được phép lập Bảng kê thu mua vào) nhưng không lập Bảng kê kèm

theo chứng từ thanh toán.

(2.4) Chi tiền thuê tài sản của cá nhân không có đầy đủ hồ sơ, chứng từ (hợp đồng thuê tài sản và chứng từ trả tiền).

(2.5) Chi tiền lương, tiền công, tiền thưởng cho người lao động trong các trường hợp sau:

(2.5.1) Chi tiền lương, tiền công các khoản phải trả khác cho người lao động đã hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế không chi trả hoặc không có chứng từ thanh toán theo quy định của pháp luật.

(2.5.2) Chi tiền lương, tiền thưởng, chi mua bảo hiểm nhân thọ cho người lao động không được ghi cụ thể điều kiện được hưởng và mức được hưởng tại một trong các hồ sơ sau: Hợp đồng lao động; Thỏa ước lao động tập thể; Quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty, Tập đoàn; Quy chế thưởng do Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc quy định theo quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty.

(2.5.3) Chi tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp phải trả cho người lao động nhưng hết thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm thực tế chưa chi trừ trường hợp doanh nghiệp có trích lập quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

(2.5.4) Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, thù lao trả cho các sáng lập viên, thành viên

của hội đồng thành viên, hội đồng quản trị mà những người này không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh.

(2.6) Phần chi trang phục bằng hiện vật cho người lao động không có hóa đơn, chứng từ, phần chi trang phục bằng tiền cho người lao động vượt quá 05 triệu đồng/người/năm. Trường hợp doanh nghiệp có chi trang phục cả bằng tiền và hiện vật cho người lao động thì mức chi tối đa đối với chi bằng tiền không vượt quá 05 triệu đồng/người/năm, bằng hiện vật phải có hóa đơn, chứng từ.

(2.7) Chi thưởng sáng kiến, cải tiến mà doanh nghiệp không có quy chế quy định cụ thể về việc chi thưởng sáng kiến, cải tiến, không có hội đồng nghiệm thu sáng kiến, cải tiến.

(2.8) Chi phụ cấp tàu xe đi nghỉ phép không đúng theo quy định của Bộ Luật Lao động.

(2.9) Các khoản chi sau được tính vào chi phí được trừ nhưng nếu chi không đúng đối tượng, không đúng mục đích hoặc mức chi vượt quá quy định thì không được tính là chi phí được trừ:

(2.9.1) Chi cho công tác đào tạo lại nghề cho lao động nữ trong trường hợp nghề cũ không còn phù hợp phải chuyển sang nghề khác theo quy hoạch phát triển của doanh nghiệp.

(2.9.2) Chi phí tiền lương và phụ cấp (nếu có) cho giáo viên dạy ở nhà trẻ, mẫu giáo do doanh nghiệp tổ chức và quản lý.

(2.9.3) Chi tổ chức khám sức khỏe thêm trong năm như khám bệnh nghề nghiệp, mãn tính hoặc phụ khoa cho lao động nữ.

(2.9.4) Chi bồi dưỡng cho lao động nữ sau khi sinh con lần 01 hoặc lần 02.

(2.9.5) Phụ cấp làm thêm giờ cho lao động nữ trong trường hợp vì lý do khách quan người lao động nữ không nghỉ sau khi sinh con, nghỉ cho con bú mà ở lại làm việc cho doanh nghiệp được trả theo chế độ hiện hành; kể cả trường hợp trả lương bằng sản phẩm mà lao động nữ vẫn làm việc trong thời gian không nghỉ theo chế độ.

(2.9.6) Các khoản chi thêm cho người dân tộc thiểu số được tính vào chi phí được trừ bao gồm: học phí đi học (nếu có) + chênh lệch tiền lương ngạch bậc đảm bảo 100% lương cho người đi học, tiền hỗ trợ về nhà ở, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người dân tộc thiểu số trong trường hợp chưa được Nhà nước hỗ trợ theo chế độ quy định.

(2.10) Phần chi vượt mức 01 triệu đồng/tháng/người để trích nộp quỹ hưu trí tự nguyện, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho người lao động.

(2.11) Khoản chi trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động không theo đúng quy định.

(2.12) Chi đóng góp hình thành nguồn chi phí quản lý cho cấp trên, chi đóng góp vào các quỹ của hiệp hội vượt quá mức quy định của hiệp hội.

(2.13) Chi trả tiền điện, tiền nước đối với những hợp đồng điện nước do chủ sở hữu là hộ gia đình, cá nhân cho thuê địa điểm sản xuất, kinh doanh ký trực tiếp với đơn vị cung cấp điện, nước không có đủ chứng từ.

(2.14) Phần chi phí thuê tài sản cố định vượt quá mức phân bổ theo số năm mà bên đi thuê trả tiền trước.

(2.15) Phần chi phí trả lãi tiền vay vốn sản xuất kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay.

(2.16) Chi trả lãi tiền vay vốn tương ứng với phần vốn điều lệ đã đăng ký còn thiếu theo tiến độ góp vốn ghi trong điều lệ của doanh nghiệp kể cả trường hợp doanh nghiệp đã đi vào sản xuất kinh doanh; chi trả lãi tiền vay trong quá trình đầu tư đã được ghi nhận vào giá trị đầu tư.

(2.17) Trích, lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp và dự phòng rủi ro nghề nghiệp không theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài chính về trích, lập dự phòng.

(2.18) Các khoản chi phí trích trước theo kỳ hạn, theo chu kỳ mà đến kỳ hạn chưa chi hoặc phần trích trước chi không hết.

(2.19) Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ tính thuế như: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ.

(2.20) Chi tài trợ cho giáo dục không đúng đối tượng quy định hoặc không có hồ sơ xác định khoản tài trợ.

(2.21) Chi tài trợ cho y tế không đúng đối tượng quy định hoặc không có hồ sơ xác định khoản tài trợ.

(2.22) Chi tài trợ cho việc khắc phục hậu quả thiên tai không đúng đối tượng quy

định hoặc không có hồ sơ xác định khoản tài trợ.

(2.23) Chi tài trợ làm nhà cho người nghèo không đúng đối tượng quy định, chi tài trợ làm nhà tình nghĩa, làm nhà cho người nghèo, làm nhà đại đoàn kết theo quy định của pháp luật không có hồ sơ xác định khoản tài trợ.

(2.24) Chi tài trợ nghiên cứu khoa học không đúng quy định, chi tài trợ cho các đối tượng chính sách không theo quy định của pháp luật, chi tài trợ không theo chương trình của Nhà nước cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

(2.25) Phần chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam vượt mức.

(2.26) Các khoản chi được bù đắp bằng nguồn kinh phí khác, các khoản chi đã được chi từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp, chi phí mua thẻ hội viên sân golf, chi phí chơi golf.

(2.27) Phần chi phí liên quan đến việc thuê quản lý đối với hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh casino vượt quá 4% doanh thu hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh casino.

(2.28) Các khoản chi không tương ứng với doanh thu tính thuế, trừ các khoản sau được tính vào chi phí được trừ:

(2.28.1) Các khoản thực chi cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS tại nơi làm việc của doanh nghiệp.

(2.28.2) Khoản thực chi để thực hiện nhiệm vụ giáo dục quốc phòng và an ninh.

(2.28.3) Khoản thực chi để hỗ trợ cho tổ chức Đảng, tổ chức chính trị xã hội trong doanh nghiệp.

(2.28.4) Khoản chi cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp và đào tạo nghề nghiệp cho người lao động.

(2.29) Chi về đầu tư xây dựng cơ bản trong giai đoạn đầu tư để hình thành tài sản cố định.

(2.30) Chi ủng hộ địa phương, chi ủng hộ các đoàn thể, tổ chức xã hội ngoài doanh nghiệp, chi từ thiện (trừ khoản chi tài trợ cho giáo dục, y tế, khắc phục hậu quả thiên tai, làm nhà tình nghĩa cho người nghèo).

(2.31) Các khoản chi liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu (trừ cổ phiếu thuộc loại nợ phải trả) và cổ tức của cổ phiếu (trừ cổ tức của cổ phiếu thuộc loại nợ phải trả), mua bán cổ phiếu quỹ và các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc tăng, giảm vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

(2.32) Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản vượt mức thực tế phát sinh của năm.

(2.33) Khoản chi của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh xổ số, kinh doanh chứng khoán và một số hoạt động kinh doanh đặc thù khác không thực hiện đúng theo văn bản hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

(2.34) Các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính bao gồm vi phạm luật giao thông, vi phạm chế độ đăng ký kinh doanh, vi phạm chế độ kế toán thống kê, vi phạm pháp luật về thuế bao gồm cả tiền chậm nộp và các khoản phạt về vi phạm hành chính khác theo quy định của pháp luật.

(2.35) Thuế giá trị gia tăng đầu vào đã

được khấu trừ hoặc hoàn thuế, thuế giá trị gia tăng đầu vào của tài sản cố định là ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống vượt mức quy định được khấu trừ theo quy định của luật thuế giá trị gia tăng.

(2.36) Thuế thu nhập doanh nghiệp (trừ trường hợp doanh nghiệp nộp thay thuế thu nhập doanh nghiệp của nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài).

(2.37) Thuế thu nhập cá nhân (trừ trường hợp doanh nghiệp ký hợp đồng lao động quy định tiền lương, tiền công trả cho người lao động không bao gồm thuế thu nhập cá nhân).

Ví dụ: Có tài liệu tại một doanh nghiệp như sau:

I. Trong năm doanh nghiệp đã sản xuất và nhập kho 60.000 sản phẩm A.

II. Tình hình tiêu thụ thành phẩm (giá bán sản phẩm A là giá chưa có thuế giá trị gia tăng)

1. Trong 06 tháng đầu năm:

- Bán cho công ty thương mại 6.200 sản phẩm, giá bán 14.000 đồng/sản phẩm, chiết khấu thương mại 3% trên giá bán chưa thuế.

- Bán cho đại lý 3.000 sản phẩm, giá bán theo hợp đồng đã ký là 12.000 đồng/sản phẩm.

- Ủy thác xuất khẩu qua công ty xuất nhập khẩu 20.000 sản phẩm với giá bán 20.000 đồng/sản phẩm.

2. Trong 06 tháng cuối năm:

- Bán cho công ty thương mại 4.800 sản phẩm, giá bán 15.000 đồng/sản phẩm, chiết khấu thương mại 2,5% trên giá bán chưa thuế.

- Bán cho đại lý 2.000 sản phẩm, giá bán 13.000 đồng/sản phẩm, đến cuối năm còn tồn tại Đại lý 1.000 sản phẩm.

- Bán lẻ 5.000 sản phẩm, giá bán là 16.000 đồng/sản phẩm.

- Xuất khẩu trực tiếp 10.000 sản phẩm, giá bán 18.000 đồng/sản phẩm.

- Xuất góp vốn 4.000 sản phẩm giá được xác định theo giá bán sản phẩm tiêu thụ cùng loại trên thị trường là 14.000 đồng/sản phẩm.

III. Các khoản thu trong năm:

- Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định 20 triệu đồng.

- Chênh lệch lãi tỷ giá ngoại tệ 10 triệu đồng.

- Thu từ lãi tiền gửi ngân hàng 5 triệu đồng.

- Thu từ chia lãi góp vốn 15 triệu đồng.

IV. Các khoản chi phí phát sinh trong năm:

- Khấu hao tài sản cố định thuộc bộ phận sản xuất 10 triệu đồng, bộ phận bán hàng 3 triệu đồng, quản lý doanh nghiệp 5 triệu đồng.

- Nguyên vật liệu chính xuất dùng thực tế 121.000 kg, định mức tiêu hao 2 kg/sản phẩm, giá xuất kho là 4.000 đồng/kg, số còn dư nhập kho.

- Định mức tiêu hao vật liệu phụ cho một đơn vị sản phẩm là 1 kg/sản phẩm, đơn giá 1.000 đồng/kg.

- Tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm là 60 triệu đồng, quản lý phân xưởng 5 triệu đồng, nhân viên bán hàng 10 triệu đồng, quản lý doanh nghiệp 40 triệu đồng.

- Các khoản trích theo lương theo tỷ lệ tính vào chi phí là 23,5%.

- Chi phí cho việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định 5 triệu đồng.

- Chi trả lãi tiền vay 15 triệu đồng.

- Chi phí giới thiệu sản phẩm 4 triệu đồng.

- Chi phí hoa hồng cho đại lý và ủy thác xuất khẩu là 5% trên giá bán chưa thuế.

- Chi phí vận chuyển hàng đi bán 8 triệu đồng.

- Chênh lệch lỗ tỷ giá ngoại tệ 5 triệu đồng.

- Chi phí khác bằng tiền thuộc bộ phận sản xuất 0,925 triệu đồng, bán hàng 2 triệu đồng, quản lý doanh nghiệp 5 triệu đồng.

Cho biết: Doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng đầu ra là 10%, thuế suất thuế xuất khẩu là 3%, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20%.

Yêu cầu: Hãy xác định lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế trong năm của doanh nghiệp.

Bài giải

Đơn vị tính: 1.000 đồng

- Tính doanh thu bán hàng (DTBH):

+ Bán cho Công ty thương mại = $(6.200 \times 14) + (4.800 \times 15) = 158.800$

+ Bán qua đại lý = $(3.000 \times 12) + (1.000 \times 13) = 49.000$

+ Xuất khẩu ủy thác = $20.000 \times 20 = 400.000$

+ Xuất khẩu trực tiếp = $10.000 \times 18 = 180.000$

+ Bán lẻ = $5.000 \times 16 = 80.000$

+ Xuất góp vốn = $4.000 \times 14 = 56.000$
 $\Rightarrow$ Tổng DTBH = 923.800
 - Thuế xuất khẩu = $580.000 \times 3\% = 17.400$
 - Chiết khấu thương mại = $(86.800 \times 3\%) + (72.000 \times 2,5\%) = 4.404$
 - Doanh thu thuần = $923.800 - 17.400 - 4.404 = 901.996$
 - Doanh thu tài chính = $10.000 + 5.000 + 15.000 = 30.000$
 - Tính tổng giá thành sản xuất:
 + Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp = $(60.000 \times 2 \times 4) + (60.000 \times 1 \times 1) = 540.000$
 + Chi phí nhân công trực tiếp = $60.000 + (60.000 \times 23,5\%) = 74.100$
 + Chi phí sản xuất chung = $10.000 + 5.000 + (5.000 \times 23,5\%) + 925 = 17.100$
 $\Rightarrow$ Tổng giá thành sản xuất = 631.200
 $\Rightarrow$ Giá thành đơn vị = $631.200 : 60.000 = 10,52$ ngàn đồng/sản phẩm
 - Giá vốn hàng bán = $54.000 \times 10,52 = 568.080$
 - Tổng chi phí bán hàng = $3.000 + 10.000 + (10.000 \times 23,5\%) + 4.000 + (449.000 \times 5\%) + 8.000 + 2.000 = 51.800$
 - Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp = $5.000 + 40.000 + (40.000 \times 23,5\%) + 5.000 = 59.400$
 - Tổng chi phí tài chính = $15.000 + 5.000 = 20.000$
 $\Rightarrow$ LNKD = $901.996 - 568.080 - 51.800 - 59.400 + (30.000 - 20.000) = 232.716$
 - Tổng thu nhập khác = 20.000
 - Tổng chi phí khác = 5.000
 $\Rightarrow$ LNK = $20.000 - 5.000 = 15.000$
 $\Rightarrow$ LNTT = $232.716 + 15.000 = 247.716$
 - Thu nhập tính thuế = $247.716 - 15.000 + 4.000 = 236.716$

- Thuế TNDN = $236.716 \times 20\% = 47.343,2$
 $\Rightarrow$ LNST = $247.716 - 47.343,2 = 200.372,8$

3. Kết luận

Nghiên cứu đã trình bày phương pháp xác định lợi nhuận trong doanh nghiệp bao gồm lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế. Qua đó, khi tính lợi nhuận, chúng ta cần lưu ý *Quy định các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp* để kết quả tính được chính xác.

Tài liệu tham khảo

- [1] Thông tư 78/2014/TT-BTC, ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2014 về hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;
- [2] Thông tư 96/2015/TT-BTC, ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2014 về hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, bổ sung một số điều;
- [3] Thông tư 25/2018/TT-BTC ban hành ngày 16 tháng 3 năm 2018 về hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, bổ sung một số điều;
- [4] Nghị định 44/2021/NĐ-CP ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2021 về việc hướng dẫn chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp;
- [5] Bùi Hữu Phước. *Tài chính doanh nghiệp*. Tp.HCM: Nxb Đại học Kinh tế Tp.HCM, 2014.